

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, đường 1B, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, đường 1B, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hiến	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Minh Hòa	Thành viên
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Quyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016)
Ông Phạm Văn Quý	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016)
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
Ông Trương Đình Thanh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Thiệp	Phó Giám đốc
Ông Cao Vĩnh Hậu	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, đường 1B, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Số: 539 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2017, từ trang 04 đến trang 21 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lan Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2013-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**MẪU SỐ B 01-DN**Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, đường 1B, thị trấn Phú Mỹ Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.133.218.775	83.386.677.666
I. Tiền	110		2.736.365.805	4.501.430.150
1. Tiền	111	5	2.736.365.805	4.501.430.150
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.761.927.863	41.694.044.645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.111.023.095	38.093.164.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.735.019.910	742.781.088
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.915.884.858	2.858.099.472
III. Hàng tồn kho	140	8	51.540.671.283	35.712.587.633
1. Hàng tồn kho	141		51.540.671.283	35.712.587.633
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.094.253.824	1.478.615.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.401.104.059	1.478.615.238
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		693.149.765	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.759.405.836	41.116.343.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		39.074.075.231	40.221.868.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	39.074.075.231	40.221.868.095
- Nguyên giá	222		96.416.041.196	91.662.209.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.341.965.965)	(51.440.341.450)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.000)	(353.242.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	9.024.194.114	276.645.520
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.024.194.114	276.645.520
IV. Tài sản dài hạn khác	260		658.136.491	614.829.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		658.136.491	614.829.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		142.892.624.611	124.503.021.203

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.689.786.112	61.621.461.339
I. Nợ ngắn hạn	310		76.741.540.812	59.855.835.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	12.118.315.657	13.766.714.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.259.635.364	591.273.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	803.492.461	716.339.860
4. Phải trả người lao động	314		5.720.105.903	5.110.435.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.370.947.691	1.125.134.002
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.125.000	24.966.700
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		826.396.062	1.432.831.118
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	54.096.292.867	33.703.327.435
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		518.229.807	3.384.813.428
II. Nợ dài hạn	330		1.948.245.300	1.765.625.761
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	1.948.245.300	1.674.007.324
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	91.618.437
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.202.838.499	62.881.559.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	64.202.838.499	62.881.559.864
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.961.779.899	5.294.813.521
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.538.268.904	10.883.956.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		190.023.890	170.847.458
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.348.245.014	10.713.109.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		142.892.624.611	124.503.021.203


Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


Cao Vinh Hậu
 Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

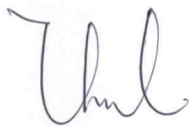
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	286.393.895.841	294.832.481.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	286.393.895.841	294.832.481.955
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	245.138.409.939	253.215.984.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.255.485.902	41.616.497.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		194.458.026	670.302.817
7. Chi phí tài chính	22		3.048.291.962	2.925.126.827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.833.600.494	2.647.947.276
8. Chi phí bán hàng	25	19	7.777.631.394	8.094.253.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	17.679.672.473	18.881.718.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.944.348.099	12.385.700.822
11. Thu nhập khác	31		177.195.426	464.578.971
12. Chi phí khác	32		98.337.174	187.173.506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		78.858.252	277.405.465
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.023.206.351	12.663.106.287
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.674.961.337	1.549.997.098
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.348.245.014	11.113.109.189
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	2.094	2.201


Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởngTrần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.023.206.351	12.663.106.287
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.901.624.515	6.680.469.930
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	128.354.557	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12.838.175)	(175.644.236)
Chi phí lãi vay	06	2.833.600.494	2.647.947.276
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.873.947.742	21.815.879.257
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.238.967.017	(2.347.275.713)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(15.828.083.650)	(18.223.943.937)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.149.709.137)	4.130.574.479
Thay đổi chi phí trả trước	12	34.204.610	222.058.203
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.824.687.651)	(2.690.431.259)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.394.814.614)	(1.566.823.779)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6.235.927.276
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.333.550.000)	(4.893.011.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.383.725.683)	2.682.952.689
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.501.380.245)	(6.181.452.668)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.838.175	175.644.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.488.542.070)	(6.005.808.432)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	189.910.288.032	140.978.994.942
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(169.243.084.624)	(135.271.939.851)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.560.000.000)	(7.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.107.203.408	(1.432.944.909)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.765.064.345)	(4.755.800.652)
Tiền đầu năm	60	4.501.430.150	9.257.230.802
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.736.365.805	4.501.430.150

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 486 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 445).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bì các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (2016)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là hệ thống mạng máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Hệ thống mạng máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	215.052.258	44.141.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.521.313.547	4.457.288.862
	2.736.365.805	4.501.430.150

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	14.789.115.603	670.471.440
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Viky	1.491.186.500	13.556.245.902
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	4.456.522.800
Công ty Cổ phần bao bì Đại Lục	8.140.000	6.061.506.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	14.822.580.992	13.348.417.943
Các khách hàng khác	31.111.023.095	38.093.164.085

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)

1.104.636.500	10.518.028.800
----------------------	-----------------------

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền mua cổ phần	1.054.186.900	1.054.186.900
Tạm ứng cho người lao động	2.306.040.214	1.063.942.551
Khác	555.657.744	739.970.021
	3.915.884.858	2.858.099.472

Phải thu dài hạn khác

Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	3.000.000	3.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Hàng mua đang đi đường	2.415.857.400	-	18.100.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.106.758.427	-	19.644.416.883	-
Công cụ, dụng cụ	135.093.059	-	171.214.227	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.699.511.538	-	13.449.446.201	-
Thành phẩm	4.993.502.488	-	2.414.511.253	-
Hàng hoá	189.948.371	-	14.898.869	-
Cộng	51.540.671.283	-	35.712.587.633	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tài VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	30.658.008.231	59.440.294.307	1.434.428.931	129.478.076	91.662.209.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.324.015.220	-	-	-	1.324.015.220
Mua sắm mới	45.265.000	2.240.341.886	1.144.209.545	-	3.429.816.431
Số dư cuối năm	32.027.288.451	61.680.636.193	2.578.638.476	129.478.076	96.416.041.196
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.875.025.068	39.332.129.060	1.103.709.246	129.478.076	51.440.341.450
Trích khấu hao trong năm	2.209.538.693	3.387.259.718	304.826.104	-	5.901.624.515
Số dư cuối năm	13.084.563.761	42.719.388.778	1.408.535.350	129.478.076	57.341.965.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	19.782.983.163	20.108.165.247	330.719.685	-	40.221.868.095
Tại ngày cuối năm	18.942.724.690	18.961.247.415	1.170.103.126	-	39.074.075.231

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 32.908.256.922 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 31.376.867.591 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 để đảm bảo cho các khoản vay, vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Jumbo	5.494.945.513	276.645.520
Máy dệt 2016	2.721.900.356	-
Dàn máy may jumbo	326.672.295	-
Dự án BOPP	480.675.950	-
	9.024.194.114	276.645.520

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	2.669.700.000	2.669.700.000	1.758.350.000	1.758.350.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	1.185.997.283	1.185.997.283	1.508.923.900	1.508.923.900
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Ý	512.785.850	512.785.850	824.003.400	824.003.400
Các nhà cung cấp khác	7.749.832.524	7.749.832.524	9.675.436.981	9.675.436.981
	12.118.315.657	12.118.315.657	13.766.714.281	13.766.714.281
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	-	-	343.925.000	343.925.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	128.944.652	2.724.866.402	2.853.811.054	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.215.772.512	7.215.772.512	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	712.888.793	712.888.793	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.425.251	2.674.961.337	2.394.814.614	775.571.973
Thuế thu nhập cá nhân	58.923.169	930.580.907	965.820.228	23.683.848
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	33.046.788	67.035.227	95.845.375	4.236.640
Các loại thuế khác	-	89.501.600	89.501.600	-
Cộng	716.339.860	14.419.606.778	14.332.454.176	803.492.461

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	32.835.680.259	32.835.680.259	189.910.288.032	166.701.430.124	56.044.538.167	56.044.538.167
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	2.541.654.500	2.541.654.500	-	2.541.654.500	-	-
Cộng	35.377.334.759	35.377.334.759	189.910.288.032	169.243.084.624	56.044.538.167	56.044.538.167

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 33.703.327.435

Số phải trả sau 12 tháng 1.674.007.324

54.096.292.867

1.948.245.300

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2016-BBĐPM/HĐHM ngày 06 tháng 01 năm 2016 với hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ, với tiền lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 và xe ô tô Toyota Fortuner V mang biển số 72L-4203. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương đương 52.775.857.301 đồng.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HĐTD/BBĐPM ngày 08 tháng 4 năm 2014 với hạn mức cho vay tương đương 94.370,40 USD, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cho vay để mua sắm máy móc, thiết bị. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất cho vay trung hạn theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nhận nợ và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu; tiền lãi phải trả từ ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 332.105.166 đồng.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02-2014/HĐTD/BBĐPM ngày 12 tháng 12 năm 2014 với hạn mức cho vay tương đương 119.840, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay, mục đích cho vay để thanh toán tiền nhập khẩu máy in theo phương thức thư tín dụng cho Pea Shinn Engineering Co., Ltd theo Hợp đồng số 80/DPMP-Peashinn/2014 ngày 27 tháng 11 năm 2014. Lãi suất áp dụng bằng lãi suất cho vay trong hạn theo lãi suất huy động tiết kiệm tiền gửi 12 tháng, trả lãi sau theo thông báo của ngân hàng +2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên; tiền lãi phải trả từ ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bên vay đã thế chấp tại Ngân hàng. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.482.495.700 đồng.

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTDA/HĐTĐ/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay tương đương 18.580.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay, mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Lãi suất áp dụng là lãi suất Libor kỳ hạn 06 tháng +2,8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ sáu (6) tháng xuất hiện trên Trang LIBOR01 Màn hình Reuters vào hoặc vào khoảng 11:00 giờ sáng (giờ London). Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 01/2016-HĐBBĐ/BBĐPM, theo đó khoản vay sẽ được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án trên. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 64.000 USD.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.320.435.566	1.568.184.674
Trong năm thứ hai	494.165.300	1.207.960.799
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.454.080.000	466.046.525
Sau năm năm	-	-
	3.268.680.866	3.242.191.998
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.320.435.566)	(1.568.184.674)
Số phải trả sau 12 tháng	1.948.245.300	1.674.007.324

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	4.702.789.696	3.259.319.938	10.364.087.833	60.326.197.467
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.113.109.189	11.113.109.189
Trích lập các quỹ	-	-	2.035.493.583	(2.035.493.583)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.417.746.792)	(1.417.746.792)
Cổ tức được chia	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	5.294.813.521	10.883.956.647	62.881.559.864
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.348.245.014	10.348.245.014
Trích lập các quỹ	-	-	1.666.966.378	(1.666.966.378)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.466.966.379)	(1.466.966.379)
Cổ tức được chia	-	-	-	(7.560.000.000)	(7.560.000.000)
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	6.961.779.899	10.538.268.904	64.202.838.499

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016, cổ tức năm 2015 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 7.560.000.000 đồng. Trong năm 2016, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức được phê duyệt nêu trên cho các cổ đông. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016, tỷ lệ chia cổ tức dự kiến năm 2016 là 17% vốn điều lệ.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	Giá trị	Giá trị
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.410.000.000	50,98%	18.203.000.000	18.203.000.000
Công ty TNHH Hương Phong	20.580.000.000	49,00%	16.800.000.000	16.800.000.000
Ông Võ Ngọc Chuyên	10.000.000	0,02%	10.000.000	10.000.000
Các cổ đông khác	-	0,00%	6.987.000.000	6.987.000.000
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	42.000.000.000

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 17.

Trong năm, các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở Việt Nam, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu không đáng kể.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	253.077.187.945	215.276.969.207
Doanh thu bán hàng hóa	32.036.059.828	77.831.458.532
Doanh thu khác	1.280.648.068	1.724.054.216
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>286.393.895.841</u>	<u>294.832.481.955</u>
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>286.393.895.841</u>	<u>294.832.481.955</u>
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	<u>147.159.146.794</u>	<u>85.526.545.290</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm	213.182.632.897	176.294.315.450
Giá vốn bán hàng hóa	30.684.740.799	75.284.489.843
Giá vốn khác	1.271.036.243	1.637.179.598
	<u>245.138.409.939</u>	<u>253.215.984.891</u>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.277.468.016	138.503.711.160
Chi phí nhân công	48.217.331.023	38.252.969.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.901.624.515	6.680.469.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.814.554.309	29.104.094.003
Chi phí khác bằng tiền	1.282.182.801	1.591.445.678
	<u>243.493.160.664</u>	<u>214.132.690.132</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.347.242	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.306.242.420	7.775.726.341
Chi phí bằng tiền khác	470.041.732	318.527.612
	7.777.631.394	8.094.253.953
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	8.905.679.722	8.974.632.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	248.149.250	677.280.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	805.144.300	675.622.508
Thuế, phí và lệ phí	5.919.547	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.995.074.734	7.268.174.551
Chi phí bằng tiền khác	719.704.920	1.282.008.975
	17.679.672.473	18.881.718.279

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.348.245.014	11.113.109.189
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (VND)	(1.552.236.752)	(1.866.966.378)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.796.008.262	9.246.142.811
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.094	2.201

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.602.375.000	1.602.375.000
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Trong vòng một năm	1.874.400.000	1.859.550.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.497.600.000	7.438.200.000
Sau năm năm	50.608.800.000	50.207.850.000
	59.980.800.000	59.505.600.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm là 70.000 USD/năm. Đơn giá đã được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01 tháng 4 năm 2013, theo đó kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đơn giá thuê đất là 1,65 USD/m² tương đương với 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty bao gồm:

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	98.952.586.040	848.868.744
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	39.468.685.289	51.214.995.100
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.587.077.465	32.564.208.700
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	76.153.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	22.770.000	84.600.000
Công ty TNHH Hương Phong	1.051.875.000	813.872.746
	<u>147.159.146.794</u>	<u>85.526.545.290</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	17.841.150
Công ty TNHH Hương Phong	-	2.208.535.000
	<u>-</u>	<u>2.226.376.150</u>

